

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM Ở NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ CNH-HĐH

## I. CƠ SỞ LÝ LUẬN

### 1. Lao động và thị trường lao động

#### 1.1. Lao động

Lao động có nhiều cách hiểu khác nhau tùy vào mỗi góc độ tiếp cận của người nghiên cứu. Tuy nhiên, xét về bản chất thì lao động được hiểu là hành động của con người diễn ra giữa người với tự nhiên, con người vận dụng sức lực tiềm tàng trong thân thể tác động vào giới tự nhiên chiếm giữ những vật chất trong giới tự nhiên, biến đổi những vật chất đó làm cho chúng trở nên có ích cho đời sống của mình.

Khi xã hội ngày càng phát triển, cùng với nó khái niệm lao động đã được mở rộng hơn nhiều so với bản chất ban đầu. Lao động là hoạt động có mục đích, có ích cho con người tác động lên giới tự nhiên, xã hội nhằm mang lại của cải vật chất cho bản thân và cho xã hội. Lao động là điều kiện không thể thiếu được của đời sống con người, làm cho con người ngày càng phát triển và hoàn thiện hơn. Lao động làm cho con người mang tính sáng tạo ngày càng cao.

Trong kinh tế học, lao động được hiểu là một yếu tố sản xuất do con người tạo ra và là một dịch vụ hay hàng hóa. Người có nhu cầu về hàng hóa này là người sản xuất. Còn người cung cấp hàng hóa này là người lao động. Cũng như mọi hàng hóa và dịch vụ khác, lao động được trao đổi trên thị trường, gọi là thị trường lao động. Giá cả của lao động là tiền công thực tế mà người sản xuất trả cho người lao động. Mức tiền công chính là mức giá của lao động vì đó là thước đo giá trị của phát triển sản xuất trong xã hội. Như vậy, lao động là nguồn gốc và động lực phát triển xã hội, không có lao động sẽ không thể có sự tồn tại của đời sống cá nhân cũng như xã hội loài người nói chung. Xã hội càng văn minh thì tính chất, hình thức và phương pháp tổ chức lao động càng tiến bộ.

Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước đang định hướng phát triển bền vững trong nền kinh tế thị trường, lao động được đánh giá ở nhiều khía cạnh, cụ thể là:

- Lao động là phương thức tồn tại của con người. Vì vậy lợi ích của con người phải được coi trọng trên cơ sở lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần. Bên cạnh đó lợi ích lao động là quan hệ phức tạp giữa cơ người với con người, giữa cá nhân với xã hội.

- Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường theo định hướng XHCN lao động được xem xét dưới dạng năng suất, chất lượng và hiệu quả, đó là thước đo lao động không chỉ về số lượng, chất lượng mà cả tính tích cực, trách nhiệm lao động.

- Dưới bất kỳ hình thức lao động nào, người lao động không phân biệt thuộc thành phần kinh tế, nếu đáp ứng được nhu cầu của xã hội, tạo ra sản phẩm, vật chất mang lại lợi ích chính đáng cho bản thân và cho xã hội đều được chấp nhận là lao động có ích.

## 1.2. Nguồn lao động

Theo các nước thành viên khối SEV: “Nguồn lao động là bộ phận dân số có khả năng, kiến thức và có kỹ xảo lao động nghĩa là có sức lao động”. Nguồn lao động bao gồm số người trong độ tuổi lao động (nam từ 15-60 tuổi, nữ từ 16-55 tuổi) có khả năng lao động và những người ngoài độ tuổi lao động nhưng thực sự có việc làm.

Theo Samuelson: “Nguồn lao động bao gồm những người có việc làm hoặc không có việc làm nhưng đang tích cực tìm kiếm việc làm”.

Ở Việt Nam “Nguồn lao động là bộ phận dân số trong độ tuổi quy định, đang tham gia lao động và những người không có việc làm nhưng đang tích cực tìm việc làm”. Theo quy định của Bộ luật Lao động Việt Nam, độ tuổi lao động quy định là từ 15-60 tuổi đối với nam và từ 15-55 tuổi đối với nữ. Theo khái niệm này thì một số người không được tính vào nguồn lao động là những người trong độ tuổi lao động không có việc làm nhưng không tích cực tìm kiếm việc làm, những người đang đi học, những người nội trợ trong gia đình và những người thuộc tình trạng khác như nghỉ hưu trước tuổi theo quy định. Tuy nhiên, vào thời điểm hiện nay, các nhà làm luật nước ta đang dự kiến đưa tuổi lao động cho nam đến 62 tuổi và tuổi lao động cho nữ đến 60 sẽ trình Quốc hội vào kỳ họp thứ 7 khóa XIII.

Đặc trưng của nguồn lao động là những chỉ tiêu về số lượng và chất lượng. Những chỉ tiêu này có thể thay đổi, trong đó chỉ tiêu quan trọng nhất là chỉ tiêu về số lượng, độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn và sự phân bố theo lĩnh vực, theo ngành,... Những nhân tố kinh tế, xã hội có ảnh hưởng rất lớn đến sự vận động của nguồn lao động. Cụ thể ở các nước phát triển, lực lượng lao động thường có chất lượng tốt thể hiện ở sức khỏe và trình độ chuyên môn nghiệp vụ rất cao, còn ở các nước có nền kinh tế yếu hơn thì lực lượng lao động rất dồi dào nhưng chất lượng lao động còn thấp.

## 1.3. Thị trường lao động

Nói đến thị trường lao động tức là đề cập đến toàn bộ các quan hệ về lao động diễn ra trong nền kinh tế, bao gồm trao đổi (hay mua bán, thuê mướn) giữa người lao động tự do và người sử dụng lao động dựa trên cơ sở các quy định ràng buộc như tiền công, tiền lương, thời gian lao động, điều kiện lao động, thỏa thuận về quyền lợi của hai bên. Về cơ bản thị trường lao động được tạo thành từ ba bộ phận chính đó là cung, cầu của thị trường lao động và giá cả sức lao động hay mức tiền công, tiền lương mà tại đó người sở hữu sức lao động đồng ý làm việc. Trên thực tế, sự vận động của thị trường lao động diễn ra rất phức tạp và việc phân tích ba bộ phận trên đây đặc biệt cần thiết cho việc xây dựng chính sách thị trường lao động.

Theo Adam Smith: thị trường lao động là biểu hiện quan hệ trao đổi diễn ra giữa một bên là người lao động với một bên là người muốn sử dụng lao động dựa trên nguyên tắc thỏa thuận mua và bán sức lao động thông qua hợp đồng lao động. Như vậy, có thể coi lao động như hàng hoá và dịch vụ khác được mua bán trên thị trường và đây được coi là loại hàng hoá đặc biệt.

Thị trường lao động ở nước ta trước những năm 1990 là thị trường lao động đang trong quá trình hình thành, mang những đặc điểm của nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh

tế thị trường. Kể từ khi bộ luật Lao động ra đời năm 1994, đánh dấu một bước tiến lớn trong việc xây dựng và hình thành thị trường lao động. Từ đó hình thành nên những khái niệm cơ bản như tiền công, tiền lương tối thiểu, các quan hệ lao động, tự do lựa chọn nghề nghiệp và nơi làm việc, phương thức sử dụng lao động... của nền kinh tế thị trường nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động.

Giá trị cung cầu lao động của thị trường được xác định dựa trên khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng và chất lượng trong một điều kiện nhất định về tiền công, tiền lương, điều kiện làm việc... Theo kinh tế học vĩ mô, cung về lao động chính là lực lượng lao động, bao gồm người lao động trong độ tuổi lao động có việc làm và người đang tìm việc làm nhưng không có việc làm, còn gọi là thất nghiệp. Cung về lao động phụ thuộc vào quy mô, cơ cấu dân số của một nước, chất lượng nguồn lao động (trình độ văn hoá, cơ cấu ngành nghề được đào tạo, sức khoẻ...), phong tục tập quán xã hội của một nước và chính sách phát triển nguồn nhân lực của nước đó. Như vậy, cung về lao động có phạm vi hẹp hơn so với nguồn lao động và dân số trong độ tuổi lao động. Trên thực tế, ở xã hội nào cũng có một lượng dư thừa lao động (người trong độ tuổi lao động nhưng không có việc làm hoặc không có khả năng lao động). Nguồn lao động bao gồm lực lượng lao động (cung về lao động) và cung lao động tiềm năng, gồm những người đang đi học, tốt nghiệp đang chờ việc, người không có nhu cầu làm việc...

Việt Nam là nước có nguồn lao động dồi dào, tức đông về số lượng. Năm 1988, cả nước ước tính có khoảng 45,2 triệu người trong tuổi lao động so với năm 1995 tăng 3,91 triệu người, trung bình tăng 1,3 triệu người hàng năm, là kết quả của việc tốc độ tăng dân số tương đối cao và ổn định trong những năm trước đó. Đến năm lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: nam từ 15-60 tuổi, nữ từ 15-55 tuổi. LLLĐ bao gồm những người đang có việc làm và những người thất nghiệp. Tính đến thời điểm 1/7/2011, Việt Nam có 51.326 nghìn người từ 15 tuổi trở lên thuộc LLLĐ, chiếm 58,4% tổng dân số, trong đó nữ 48,3% và nam chiếm 51,7%. LLLĐ chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn (71,5%).

Trên thực tế, thị trường lao động ở nước ta mới đáp ứng được về mặt số lượng, còn chất lượng vẫn đang trong tình trạng hạn chế, chính vì vậy vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu lao động trên thị trường bởi một số lý do sau:

Về sức khoẻ của người lao động: do xuất phát điểm là một nước nghèo, dân số đông nên phần lớn dân số nước ta chưa đảm bảo về sức khoẻ, đặc biệt là trẻ em và bộ phận dân số tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Người lao động thiếu động lực, sáng tạo trong lao động sản xuất, kỹ thuật lao động chưa tốt, ý thức học hỏi trong lao động chưa cao là do ảnh hưởng từ cơ chế kế hoạch hóa. Tuy đến nay đã có nhiều chuyển biến nhất định, nhưng so với các nước trong khu vực vẫn chỉ ở mức trung bình.

Chất lượng lao động thấp do trình độ văn hóa và cơ cấu trình độ đào tạo lao động của nước ta chưa được chú trọng. Việc hoạch định cơ cấu đào tạo lao động chưa đúng, thầy nhiều nhưng thiếu có thợ, lao động có trình độ tay nghề không cao và không được đào tạo chuyên sâu.

Cơ cấu ngành nghề đào tạo của lực lượng lao động cũng là một yếu tố xác định khả năng về cung lao động. Cơ cấu này phản ánh các ngành nghề được đào tạo có đáp ứng nhu cầu và cơ cấu ngành nghề mà nền kinh tế cần hay không. Tuy nhiên, chưa có sự gắn kết giữa ngành nghề đào tạo và cầu về ngành nghề nền kinh tế đòi hỏi, dẫn đến tình trạng vừa thừa, vừa thiếu lao động có đào tạo. Sự bất hợp lý về cơ cấu trình độ chuyên môn, cơ cấu ngành nghề trong những năm qua đã ảnh hưởng lớn tới sự vận hành của thị trường lao động mới hình thành và thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.

Trong thời gian qua, Nhà nước ta đã có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ và phát triển nguồn nhân lực trong phát triển và tăng trưởng kinh tế cùng với sự phát triển của các nước trong khu vực. Để đánh giá sự phát triển nguồn lực con người của một nước, trên thế giới hiện nay đang sử dụng chỉ số phát triển nguồn nhân lực (HDI). Chỉ số này được xác định dựa trên 4 chỉ số sau đây:

- 1) Tuổi thọ trung bình;
- 2) Tỷ lệ người biết chữ;
- 3) Tỷ lệ học sinh đến trường các cấp;
- 4) GDP thực tế trên đầu người tính theo phương pháp PPP.

Hai trong bốn chỉ số trên là tỉ lệ người biết chữ và tỉ lệ học sinh đến trường các cấp có liên quan đến cung của thị trường lao động. Theo báo cáo phát triển nguồn nhân lực của chương trình phát triển của liên hợp quốc, giá trị HDI của Việt Nam năm 2011 là 0,704 xếp thứ 108/177 nước.

| Năm  | Giá trị chỉ số HDI | Thứ hạng HDI của Việt Nam |
|------|--------------------|---------------------------|
| 1995 | 0,539              | 120/174                   |
| 1996 | 0,540              | 121/174                   |
| 1997 | 0,557              | 121/175                   |
| 1998 | 0,560              | 121/174                   |
| 1999 | 0,664              | 110/174                   |
| 2000 | 0,671              | 108/174                   |
| 2001 | 0,682              | 101/162                   |
| 2002 | 0,688              | 109/173                   |
| 2003 | 0,688              | 109/175                   |
| 2004 | 0,691              | 112/177                   |
| 2005 | 0,704              | 108/177                   |
| 2006 | 0,709              | 109/177                   |
| 2007 | 0,725              | 116/182                   |
| 2008 | 0,733              | 105/177                   |
| 2009 | 0,725              | 116/182                   |
| 2010 | 0,671              | 113/169                   |
| 2011 | 0,704              | 108/177                   |

(Bảng Chỉ số phát triển con người của Việt Nam qua các năm (1995 – 2011- Báo cáo phát triển con người của UNDP, 1995 – 2011);

Qua chỉ số HDI chúng ta cũng phần nào đánh giá được cung về thị trường lao động của nước ta trong sự so sánh với các nước trong khu vực và các nước trên thế giới.

Về cầu của thị trường lao động là đòi hỏi đặt ra đối với thị trường lao động về số và chất lượng lao động trong điều kiện một mức giá sức lao động nhất định. Cầu về lao động phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: nguồn tài nguyên của một nước, quy mô, trình độ công nghệ, cơ cấu ngành nghề của nền kinh tế, mức tiền công (tiền lương), phong tục tập quán, tôn giáo... và phụ thuộc vào chính sách phát triển kinh tế. Đối với các nước đang phát triển nhu cầu về lao động thực sự không lớn do quy mô của nền kinh tế nhỏ. Nước ta lại đang trong tình trạng quá trình chuyển đổi, bên cạnh cơ cấu ngành nghề của nền kinh tế luôn được điều chỉnh còn phải đối mặt với một loạt vấn đề về thể chế liên quan đến lao động như: khung khổ luật pháp về lao động chưa hoàn thiện, quy định và chính sách tiền công, tiền lương còn bất cập...

Số người được thu hút vào hoạt động kinh tế ở nước ta tăng lên hằng năm khoảng trên 1 triệu người nhưng cơ cấu lao động phân bố theo các khu vực kinh tế thay đổi rất chậm. Từ năm 1991 đến năm 1998, lao động trong nông- lâm- ngư nghiệp vẫn giữ vị trí hàng đầu, giảm từ 73.26% xuống 68.2% tổng lao động tham gia hoạt động kinh tế. Lao động trong khu vực công nghiệp chiếm tỉ lệ thấp nhất, đạt cao nhất 13.25% năm 1995 và giảm xuống còn 12.72% năm 1998. Lao động trong khu vực dịch vụ mặc dù tăng liên tục từ 14.3% năm 1991 lên 19.01% năm 1998. Trong 10 năm từ 2001-2011, tỷ trọng lao động nông, lâm, thủy sản mới giảm được 20% từ khoảng 80% năm 2001 xuống khoảng 60% vào năm 2011, bình quân mỗi năm giảm được 2%.

Sau gần 30 cải cách, cơ cấu kinh tế đã chuyển sang hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ, nhưng Việt Nam vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp. Lực lượng lao động ở nông thôn năm 2011 là 36.683 nghìn người, chiếm 71,5% tổng lực lượng lao động cả nước. Lao động trong nông nghiệp đáp ứng một cách toàn diện do sức em về tăng số lao động mới ở nông thôn, mặt khác do chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp thuần túy sang hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn cũng như sang các khu vực công nghiệp và dịch vụ diễn ra rất chậm, cùng với đó là tác động của đô thị hóa khu vực nông thôn. Tình trạng thiếu việc làm, không có việc làm ở nông thôn dẫn đến tình trạng di chuyển lao động từ nông thôn ra đô thị, phần lớn tìm việc làm phi chính thức. Trước những diễn biến nêu trên, vấn đề giải quyết việc làm được Chính phủ đặc biệt quan tâm và đã thực hiện nhiều biện pháp dài hạn và biện pháp ngắn hạn.

## **2. Việc làm**

Dân số đông tạo nguồn lao động dồi dào biểu hiện của một tiềm năng phong phú, có thể huy động vào việc thúc đẩy nền sản xuất xã hội phát triển. Nhưng mặt khác, nguồn lao động đông đảo có thể gây nên tình trạng cản trở cho sự phát triển kinh tế.

Khi nguồn lao động được huy động, sử dụng hiệu quả thì tình trạng thiếu việc làm sẽ xảy ra, dẫn đến thu nhập người lao động thấp, giảm mức sống con người. Đồng thời đó cũng là nguyên nhân dẫn đến những tệ nạn xã hội, thậm chí tạo ra các xung đột gây rối loạn về mặt an ninh chính trị... Chính vì vậy, vấn đề tạo công ăn việc làm, nâng cao mức sống, xoá đói

giảm nghèo trở nên có ý nghĩa to lớn, được quan tâm trong các mô hình phát triển hiện nay ở mọi quốc gia, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.

Để giải quyết vấn đề này cần phải hiểu rõ về vấn đề việc làm. Tùy theo cách tiếp cận mà người ta có những định nghĩa khác nhau về việc làm.

ở Việt Nam Bộ luật Lao động ban hành năm 1994 đã xác định: “Mọi hoạt động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm”. Với khái niệm về việc làm như vậy thì hoạt động được xác định là việc làm bao gồm:

- + Làm các công việc được trả công dưới dạng bằng tiền hoặc hiện vật.
- + Những công việc tự làm để thu lợi nhuận cho bản thân hoặc tạo ra thu nhập cho gia đình mình nhưng không được trả công bằng tiền hoặc hiện vật cho công việc đó.

Như vậy để có việc làm, không nhất thiết chỉ vào cơ quan xí nghiệp Nhà nước mà có thể tìm việc làm trong mọi tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan thuộc mọi thành phần kinh tế hoặc do chính bản thân từng người lao động tạo ra để có thu nhập.

Khái niệm việc làm có liên quan chặt chẽ với khái niệm lao động nhưng không hoàn toàn giống nhau. Việc làm thể hiện mối quan hệ của con người với những chỗ làm việc cụ thể, là những giới hạn xã hội cần thiết trong đó lao động diễn ra, đồng thời việc làm là điều kiện cần thiết để thoả mãn nhu cầu xã hội về lao động và cũng là nội dung chính trong hoạt động con người. Trên giác độ kinh tế, việc làm thể hiện mối tương quan giữa sức lao động với tư liệu sản xuất, giữa yếu tố con người với yếu tố vật chất trong quá trình sản xuất.

Gắn với khái niệm việc làm là khái niệm thất nghiệp. Trong bất kỳ nền kinh tế nào dù có toàn dụng lao động đến mức tốt nhất thì xã hội vẫn tồn tại thất nghiệp. Thất nghiệp là hiện tượng mà người lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động muốn làm việc nhưng lại chưa có việc làm và đang tích cực tìm việc (công nhân viên trong các cơ quan xí nghiệp Nhà nước bị dôi ra trong quá trình sắp xếp sản xuất chưa có việc làm nhưng hiện đang đi tìm việc, học sinh tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp và học nghề trong nước, người đi học tập, làm việc ở nước ngoài về đang tìm việc làm, những người lao động hết hạn hợp đồng làm việc đang liên hệ tìm việc làm mới...).

Khi nói đến thất nghiệp thì tỷ lệ thất nghiệp là một trong các chỉ tiêu quan trọng để đánh giá tình trạng của một nền kinh tế, là mối quan tâm hàng đầu của mọi Chính phủ và mọi người trong xã hội. Theo cách tính thông thường, tỷ lệ thất nghiệp tính bằng phần trăm (%) của tỷ số giữa tổng số người thất nghiệp với tổng số lực lượng lao động theo công thức sau:

$$UR = \frac{U}{RF} \times 100\%$$

Trong đó : UR là tỷ lệ thất nghiệp (%)

U là tổng số thất nghiệp

LF là tổng lực lượng lao động

Căn cứ vào những tiêu thức khác nhau, người ta chia thất nghiệp ra thành nhiều loại. Ở các nước đang phát triển, người ta dùng khái niệm thất nghiệp hữu hình và thất nghiệp trá hình. Thất nghiệp trá hình gồm bán thất nghiệp và thất nghiệp vô hình. Người ta cho rằng thất nghiệp trá hình là biểu hiện chính của tình trạng chưa sử dụng hết lao động ở các nước đang phát triển. Họ là những người có việc làm trong khu vực nông thôn hoặc thành thị không chính thức nhưng việc làm đó có năng suất rất thấp, những người này đóng góp rất ít hoặc không đáng kể vào phát triển sản xuất.

Tỷ lệ thất nghiệp ở mức cao sẽ có ảnh hưởng không tốt đến cả tình hình kinh tế và xã hội.

Về mặt kinh tế, khi mức thất nghiệp cao, một bộ phận người lao động và tài nguyên sẽ bị lãng phí vì không kết hợp được hài hòa giữa sức lao động và tài nguyên thiên nhiên. Do đó ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, thu nhập quốc dân và thu nhập của các tầng lớp dân cư trong xã hội tăng chậm, thậm chí giảm sút.

Về mặt xã hội, khi mức thất nghiệp cao sẽ làm tăng các tệ nạn xã hội, cuộc sống tinh thần của con người luôn ở trạng thái căng thẳng, làm xói mòn nếp sống lành mạnh, có thể phá vỡ nhiều mối quan hệ truyền thống, gây tổn thương về tâm lý và niềm tin của nhiều người.

Trong nền kinh tế thất nghiệp là hiện tượng kinh tế khách quan, người ta chỉ có thể hạn chế tỷ lệ thất nghiệp chứ không loại bỏ được nó.

Vì vậy, trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2005 Đảng ta đã xác định: “Giải quyết việc làm, sử dụng tối đa nguồn lực lao động xã hội là mục tiêu quan trọng hàng đầu của chiến lược, là một tiêu chuẩn để định hướng cơ cấu kinh tế và lựa chọn công nghệ ở nước ta hiện nay”.

## II. THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

### 2/ Thực trạng việc làm trong nông nghiệp nông thôn Việt Nam

#### 2.1. Vấn đề việc làm với phân bố quỹ thời gian của lao động nông thôn.

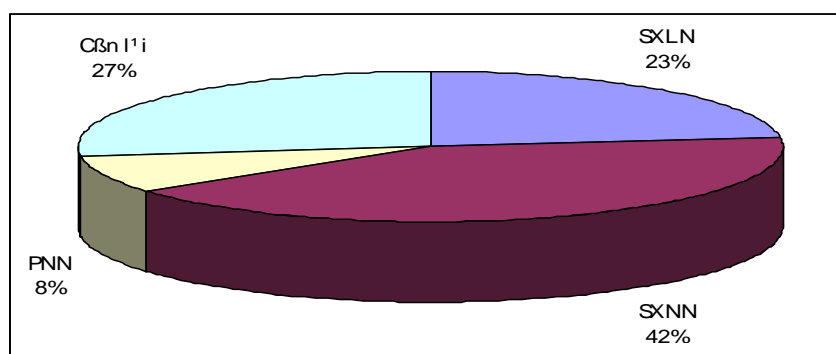
Khả năng tạo thêm việc làm ở khu vực nông thôn hàng năm rất hạn hẹp. Giai đoạn 1987-1998, tỷ lệ gia tăng việc làm mỗi năm vào khoảng 2,1%. Tức là, có thể tạo việc làm cho khoảng 1,1-1,2 triệu lao động mỗi năm. Hơn nữa, trong 10 năm qua, quá trình cơ cấu lại khu vực kinh tế Nhà nước nói chung và cải cách DNNN nói riêng có tác động mạnh đến gia tăng số lao động dôi dư trong nền kinh tế. Việc sắp xếp lại lao động, tinh giản bộ máy hành chính làm dôi dư gần 1 triệu lao động. Ngoài ra, thực hiện việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước đã dôi ra hàng chục vạn lao động phải đi tìm việc làm ở khu vực ngoài kinh tế quốc doanh, trong đó một số lượng lớn lao động chuyển về nông thôn tìm kiếm việc làm từ sản xuất nông nghiệp. Phần lớn những lao động này chỉ làm những công việc tạm thời, buôn bán lật vặt, hoặc làm thuê trong khu vực phi chính thức, công việc không ổn định, làm cho nhu cầu việc làm ở nông thôn càng tăng lên.

Thời gian vừa qua, việc làm nông thôn phụ thuộc chủ yếu vào đất đai canh tác. Thiếu đất đai canh tác, ở mức độ nào đó, đồng nghĩa với thiếu việc làm của lao động nông thôn và đặc biệt là lao động nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp bình quân một hộ là 4984m<sup>2</sup>. ở đồng bằng sông Cửu Long là 10149m<sup>2</sup>. Tỷ lệ thấp nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ: 2284m<sup>2</sup>, chênh lệch nhau tới 4,4 lần, nhiều hộ gia đình đã kết hợp phát triển nghề phụ hoặc đã chuyển sang hoạt động phi nông nghiệp nhưng vẫn giữ lại đất nông nghiệp được giao và đăng ký là lao động nông nghiệp.

Tình trạng thiếu việc làm hay còn gọi là thất nghiệp bộ phận, bán thất nghiệp, là đặc trưng phổ biến của lao động nông thôn. Khu vực nông thôn chiếm khoảng 76% lực lượng lao động cả nước, trong đó thường xuyên có gần 30% lao động thiếu việc làm, trong đó phổ biến nhất là thiếu mang tính thời vụ.

Theo một khảo sát của trung tâm Nghiên cứu Dân số và Nguồn Lao động năm 1994, tình hình sử dụng thời gian lao động của hộ gia đình nông dân khá thấp. Phần lớn lao động nông thôn mới chỉ sử dụng hết khoảng 72-73% thời gian lao động trong năm (hình). Tính trung bình một lao động nông nghiệp ở vùng đồng bằng sông Hồng chỉ sử dụng hết 26 ngày công để thực hiện toàn bộ công việc trên diện tích một sào đất nông nghiệp được giao trong một vụ. ở một số vùng, tỷ lệ thời gian chưa sử dụng hết còn khá cao như Tây Nguyên (32%), ven biển Nam Trung Bộ (30%). Cá biệt có vùng (Châu Giang, Hưng Yên) tỷ lệ thời gian nông nhàn lên tới 40% thời gian làm việc trong năm.

**Hình 1:** Phân bổ quỹ thời gian vào các hoạt động của lao động nông thôn.



Đến năm 1998, khu vực nông thôn vẫn có 8219498 người thường xuyên thiếu việc làm, chiếm 28,19% tổng số lao động hoạt động kinh tế nông thôn, giảm 2,72% so với năm 1997. Số lao động nữ thiếu việc làm chiếm 26,2% lao động nữ nông thôn. Phần lớn số người thiếu việc làm là lao động trẻ, ở độ tuổi từ 15-24 (34,03%), từ 25-34 tuổi (37,78%). Các tỉnh có tỷ lệ người thiếu việc làm cao thuộc đồng bằng sông Hồng, (37,78%), Trung du Bắc Bộ (33,61%).

Do thiếu việc làm và năng suất lao động còn thấp nên thu nhập bình quân của nông thôn không cao. Nhìn chung thu nhập bình quân mới đạt 164,8 nghìn đồng/người/tháng (1997). Vì vậy, đời sống của đại bộ phận dân cư nông thôn hiện nay vẫn rất thấp so với khu vực đô thị.



Hoạt động sản xuất nông nghiệp nói chung phụ thuộc nhiều vào các điều kiện thiên nhiên, khí hậu, thời tiết như mưa gió, bão, lụt, hạn hán và mang tính thời vụ cao. Do đó, tính chất thời vụ, rủi ro cao và tình trạng bất ổn định là đặc trưng của sản xuất nông nghiệp và lao động nông thôn. Vào thời kỳ nông nhàn, một bộ phận nhỏ lao động nông thôn có nghề thường đi các địa phương khác, các vùng khác hành nghề nhằm mục đích tăng thu nhập. Người ta thường quan sát thấy nhiều người có nghề đóng cối, thợ méc, thợ thỏ, làm gạch ngãi lang thang khắp các vùng tìm kiếm việc hay lên miền núi làm thuê. Đến mùa họ lại quay về quê làm ruộng.

Những năm gần đây, tình trạng nông nhàn trở thành vấn đề xã hội nổi cộm vì đó là một trong những nguyên nhân đầu tiên dẫn đến di chuyển lao động nông thôn mang tính thời vụ để kiếm thêm việc làm và tăng thu nhập. Đặc biệt trong điều kiện gia tăng tình trạng thiếu việc làm trong toàn nền kinh tế thì vấn đề lao động nông nhàn ở nông thôn càng trở nên bức bách. Đó là nguồn bổ sung đáng lo ngại vào lực lượng lao động thiếu việc làm nói chung và tăng thêm dòng người di dân, di chuyển lao động từ vùng này đến vùng khác, từ nông thôn ra thành thị.

## **2.2. Cơ cấu ngành nghề của lao động nông thôn xét theo việc làm.**

### **2.2.1/ Cơ cấu ngành nghề của lao động nông thôn xét theo việc làm chính.**

Việc làm chính được hiểu là việc làm chiếm nhiều thời gian nhất.

Trong khu vực nông thôn, cơ cấu lao động chậm đổi mới, lao động trong ngành nông nghiệp chiếm 79,73% so với tổng số lao động có việc làm, ngành công nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ hơn 10%. Đáng chú ý là dịch vụ nông nghiệp chỉ chiếm 0,83%, con số trên chứng tỏ rằng vẫn có sự hạn chế rất lớn trong việc đáp ứng những đòi hỏi của nông nghiệp trong thời kỳ mới. Theo kết quả nghiên cứu của Viện kinh tế học cho ta thấy sự phân bố lao động nông thôn theo các ngành vẫn chủ yếu tập trung trong nông nghiệp. Phân bố vào các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ... vẫn còn tỷ lệ thấp.

**Bảng 8:** Cơ cấu ngành của lao động nông thôn xét theo việc làm chính Đơn vị: %  
§-n vP: %

| Ngành chính            | Tỷ lệ % trong tổng số lao động có việc làm |                     |
|------------------------|--|---------------------|
|                        | Cả nước                                    | Đồng bằng sông Hồng |
| 1. Lâm ngư nghiệp      | 1,86                                       | 0,41                |
| 2. Má                  | 0,22                                       | 0,18                |
| 3. Công nghiệp         | 6,00                                       | 6,46                |
| 4. Điện                | 0,10                                       | 0,13                |
| 5. Xây dựng            | 0,92                                       | 1,40                |
| 6. Thương nghiệp       | 5,03                                       | 4,34                |
| 7. Giao thông liên lạc | 0,09                                       | 1,35                |
| 8. Tài chính           | 0,07                                       | 0,09                |
| 9. Dịch vụ             | 3,78                                       | 3,66                |
| 10. Nông nghiệp        | 79,73                                      | 81,53               |
| 11. Ngành khác         | 1,30                                       | 0,45                |

|      |        |        |
|------|--------|--------|
| Tổng | 100,00 | 100,00 |
|------|--------|--------|

*Nguồn: Đề tài cấp Nhà nước 05-07-02- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.*

Như vậy việc làm chính của lao động nông thôn vẫn chủ yếu tập trung vào nông-lâm-ngư nghiệp đặc biệt là trong nông nghiệp, chiếm tới 79,73%. ở vùng Đồng bằng sông Hồng tỷ lệ này còn cao hơn tới 81,53%.

Lao động trong công nghiệp, dịch vụ chiếm tỷ lệ quá thấp so với tổng lực lượng lao động ở nông thôn. Tính chung cả nước công nghiệp chiếm 6%, dịch vụ chiếm 3,78%. ở đồng bằng sông Hồng tỷ lệ này tương ứng là 6,46% và 3,66%. Không chỉ trong cơ cấu ngành mà trong cơ cấu nghề tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp cũng chiếm tỷ lệ cao.

**Bảng 8:** Cơ cấu nghề của lao động nông thôn theo việc làm chính (%).

| Nhóm nghề        | Tỷ lệ % trong tổng số lao động có việc làm |                     |
|------------------|--|---------------------|
|                  | Cả nước                                    | Đồng bằng sông Hồng |
| 1. Nghề CMKT     | 2,61                                       | 2,35                |
| 2. Nghề lãnh đạo | 0,48                                       | 0,36                |
| 3. Văn phòng     | 0,22                                       | 0,32                |
| 4. Bán hàng      | 4,55                                       | 3,65                |
| 5. Dịch vụ       | 1,18                                       | 1,13                |
| 6. Nông lâm      | 81,69                                      | 82,52               |
| 7. Công nghiệp   | 8,53                                       | 9,26                |
| 8. Khác          | 0,74                                       | 0,41                |
| Tổng             | 100,00                                     | 100,00              |

*Nguồn: Đề tài cấp Khoa học 05.07.02-chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở ĐBSH - PTS Lê Thị Tuyết, 1997.*

Qua số liệu trên ta thấy lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thấp chỉ có 2,61% tính chung cả nước; ở Đồng bằng sông Hồng tỷ lệ này còn thấp hơn chiếm 2,35% trong tổng số lao động có việc làm.

Xét theo cơ cấu nghề tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông lâm còn quá cao, tính chung cả nước là 81,69% riêng vùng Đồng bằng sông Hồng là 82,52%.

### **2.2.2/ Cơ cấu ngành nghề của việc làm phụ trong lao động nông thôn.**

Việc làm phụ được hiểu là việc làm chiếm thời gian lao động nhiều sau việc làm chính. Số người có việc làm phụ trong lao động nông thôn chiếm 36,93%. Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ này cao hơn (41,28%). Điều này chứng tỏ rằng tính đa dạng hoá các ngành nghề ở khu vực này còn thấp, quỹ thời gian chưa được sử dụng triệt để vì lao động nông thôn có thời gian nhàn rỗi rất nhiều.

Cơ cấu nghề phụ cũng biến động nhiều so với nghề chính, nghề nông lâm giảm đi gần một nửa, song nghề bán hàng có lao động tăng thêm gấp 2 lần, còn công nghiệp là tăng mạnh mẽ nhất, tăng hơn 3 lần.

**Bảng 9:** Cơ cấu nghề phụ ở nông thôn (%)

| Nhóm nghề              | Cơ cấu        |                     |
|------------------------|---------------|---------------------|
|                        | Cả nước       | Đồng bằng sông Hồng |
| 1. Chuyên môn kỹ thuật | 1,31          | 1,31                |
| 2. Lãnh đạo            | 0,54          | 0,11                |
| 3. Văn phòng           | 0,44          | 0,22                |
| 4. Bán hàng            | 9,93          | 12,91               |
| 5. Dịch vụ             | 1,33          | 1,86                |
| 6. Nông lâm            | 55,28         | 40,48               |
| 7. Công nghiệp         | 27,71         | 40,37               |
| 8. Khác                | 3,46          | 2,74                |
| <b>Tổng</b>            | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>       |

*Nguồn: Đề tài cấp Khoa học 05.07.02 - chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở ĐBSH - PTS Lê Thị Tuyết, 1997.*

Nhưng thực tế cho thấy hoạt động công nghiệp ở nông thôn hầu hết là công nghiệp nhỏ mang lại thu nhập không cao cũng nh- không có khả năng phát triển mạnh mẽ thu hút thêm lao động. Các nghề dịch vụ và bán hàng cũng mang tính chất manh mún, kinh doanh tại nhà với những dịch vụ và món hàng lặt vặt không có khả năng mở rộng phát triển thị trường và thu hút tạo việc làm nâng cao mức thu nhập cho người dân.

So sánh cơ cấu ngành nghề của việc làm chính so với việc làm phụ có thể rút ra nhận xét là: việc làm phụ trong ngành công nghiệp và nghề công nghiệp chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với việc làm chính (cơ cấu theo ngành gấp 2,7 lần và cơ cấu theo nghề gấp 3,5 lần). Điều đó chứng tỏ xu hướng đa dạng hoá ngành nghề tập trung chủ yếu vào ngành nghề công nghiệp. Đây là xu hướng tốt cần được quan tâm định hướng phát triển.

### **III. MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ**

#### ***1/ Mục tiêu giải quyết lao động, việc làm ở nông thôn từ nay tới năm 2020***

##### ***1.1/ Mục tiêu chiến lược đến 2020***

Mục tiêu đến năm 2020 chung cho cả nước là toàn dụng lao động (tỷ lệ có việc làm là 97%). Chuyển dịch mạnh trong cơ cấu phân công lao động theo ngành. Tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo, nâng cao trang bị kỹ thuật lao động và tăng năng suất lao động xã hội.

##### ***1.2/ Mục tiêu ngắn hạn***

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX xác định mục tiêu, phương hướng và nhiệm vụ giải quyết việc làm nói chung trong giai đoạn từ nay đến năm 2005 là: “Tạo việc làm nhiều hơn số lao động tăng thêm hàng năm”, “Tạo điều kiện cho mọi người lao động tự tạo, tự tìm việc

làm. Mỗi năm thu hút thêm 1,3-1,4 triệu lao động có chỗ làm việc. Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống dưới 5% và nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên 75%, tăng tỷ lệ lao động được qua đào tạo kỹ thuật lên 22 %”. giải quyết việc làm nói chung trong giai đoạn từ nay đến năm 2005 là: “Tạo việc làm nhiều hơn số lao động tăng thêm hàng năm”, “Tạo điều kiện cho mọi người lao động tự tạo, tự tìm việc làm. Mỗi năm thu hút thêm 1,3-1,4 triệu lao động có chỗ làm việc. Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống dưới 5% và nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên 75%, tăng tỷ lệ lao động được qua đào tạo kỹ thuật lên 22 %”.

Như vậy hàng năm sẽ phải tạo thêm cho lao động ở khu vực nông nghiệp, nông thôn hàng triệu chỗ làm việc mới cho những người đến tuổi lao động, bộ đội xuất ngũ, công nhân viên chức chuyển về, đồng thời phải tạo thêm một khối lượng việc làm lớn để có thể thu hút, sử dụng thêm quỹ thời gian lao động xã hội hiện có ở khu vực này tương đương với khoảng 1,2 đến 1,5 triệu chỗ làm việc khác. Đó là một khối lượng việc làm rất lớn, tương đương với khối lượng việc làm 10% lực lượng lao động hiện nay.

Theo định hướng phát triển cơ cấu kinh tế nông nghiệp giữa nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ sẽ là 50-25-25. Như vậy, lao động thuần nông ngày càng giảm nhưng vẫn có tới khoảng 50% lao động nông thôn sẽ còn gắn bó với ruộng đất để làm nông nghiệp. Để đáp ứng công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, yêu cầu ở họ phải có trình độ sản xuất cao để có thể làm ra lượng sản phẩm thay thế cho số lao động chuyển sang làm nghề phi nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực và tham gia xuất với số lượng và chất lượng ngày càng cao. 50% số lao động còn lại gồm cả những người đang và sẽ chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn cũng cần phải được đào tạo nghề. Tuy nhiên, việc đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn cần được xác định rõ về hình thức đào tạo tốc độ phát triển quy mô đào tạo, danh mục ngành nghề, cơ chế tuyển sinh và mỗi hoạt động đều phải bám sát nhu cầu sử dụng và tình hình phát triển các loại nghề ở nông thôn trên các vùng kinh tế lãnh thổ cả nước.

- Nếu tốc độ tăng trưởng hàng năm ở mức 4,5-5% thì vấn đề giải quyết việc làm sẽ phải trông đợi phần lớn vào nỗ lực phát triển ngành nghề tiêu thủ công nghiệp và dịch vụ cũng như khả năng thu hút lao động nông thôn của khu vực thành thị, công nghiệp tập trung và các khu vực kinh tế xã hội khác. Trong đó, sự phát triển các ngành nghề tiêu thủ công nghiệp và dịch vụ tại chỗ gắn với phát triển công nghiệp và đô thị hoá nông thôn là một trong những hướng giải quyết chính yếu.

## ***2/ Phương hướng và nhiệm vụ***

Để khắc phục tình trạng thiếu việc làm, từng bước giải quyết vấn đề lao động ở nông thôn trong thời kỳ Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá, cần tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, tăng cường các giải pháp có tính chiến lược, đồng bộ và để thực hiện các mục tiêu trên cần dựa trên những phương hướng và nhiệm vụ giải quyết vấn đề lao động, việc làm ở nông thôn từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo như sau:

Một là tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng đa canh, đa dạng hoá vật nuôi, cây trồng; khai thác tốt hơn các tiềm năng và lợi thế to lớn về điều kiện tự nhiên và hệ sinh thái nông nghiệp nhiệt đới. Điều đó đòi hỏi:

□ Phải mở rộng và tăng cường khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng đất đai. Khai hoang phục hoá và đưa vào canh tác 3-4 triệu ha đất có khả năng nông nghiệp hiện còn hoang hoá, đồng thời với việc trồng rừng và bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc, khai thác hàng vạn ha đất bồi, sinh lầy và đất ngập mặn ven biển, nuôi trồng thủy hải sản. Mặt khác phải đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, tăng năng suất và sử dụng đất canh tác. Trong những năm tiếp theo, có thể và cần phải đưa hệ số sử dụng đất canh tác trung bình của cả nước lên 2 lần, thay vì mới ở mức 1,4-1,5 lần như hiện nay. Riêng vấn đề này đã có thể tạo thêm việc làm cho hàng chục vạn lao động trên nhiều vùng nông thôn, nhất là đối với lao động dư thừa thời vụ.

□ Thay đổi cơ cấu sản xuất, đa dạng hoá vật nuôi, cây trồng và phát triển kinh doanh tổng hợp. “Trên cơ sở đảm bảo vững chắc nhu cầu lương thực, chủ yếu là lúa, mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, tăng nhanh đàn gia súc, gia cầm và đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản”. (Văn kiện Đại hội Đảng IX). Cần quy hoạch có tiềm năng và giá trị kinh tế cao như cao su, chè, cà phê, điều, lạc,... gắn với trồng rừng, phân đầu đến năm 2005 đưa tỷ trọng các loại cây công nghiệp nói chung lên 40-45% tổng giá trị sản phẩm ngành trồng trọt. Trong chăn nuôi cần đẩy mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản trong các hộ gia đình theo mô hình kinh tế VAC và kinh tế trang trại. Mô hình này trên thực tế có thể thu hút một lực lượng lao động rất lớn thuộc mọi lứa tuổi, mọi đối tượng và thành phần khác nhau với mọi khoảng thời gian nhàn rỗi, dư thừa ở nông thôn.

□ Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong nông nghiệp, đặc biệt là các biện pháp cải tạo, chuyển đổi cơ cấu giống vật nuôi, cây trồng cho năng suất, hiệu quả cao và việc áp dụng công nghệ sinh học hiện đại. Đây là cơ sở để giải quyết việc làm với nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp. Đương nhiên ở đây cũng phải nhấn mạnh tới sự cần thiết chuyển nhanh nền nông nghiệp sang sản xuất kinh doanh hàng hoá đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Hai là **phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và chuyển dịch** cơ cấu kinh tế xã hội ở nông thôn.

Đây là hướng giải quyết việc làm cơ bản lâu dài gắn với quá trình phân công lại lao động xã hội trong nông nghiệp, nông thôn, chuyển từ lao động nông nghiệp sang các lĩnh vực phi nông nghiệp. Thực tế cho thấy, ở phần lớn các làng xã và vùng nông thôn đều ít nhiều có các hoạt động tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Các lĩnh vực này đang được phục vụ và phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, đặc biệt là những làng nghề truyền thống, những vùng nông thôn ven đô thị, gần các trung tâm công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Tiềm năng phát triển các lĩnh vực phi nông nghiệp còn rất lớn và đa dạng, từ nghề méc, rèn, xây dựng, dệt may, gia công, mây tre đan đến xay xát, chế biến, vận tải, sửa chữa, buôn bán, dịch vụ sinh hoạt... Nhiều nơi kết hợp phát triển các nghề truyền thống với các ngành nghề, dịch vụ mới thu hút tới 60-80% số hộ và người lao động tham gia thường xuyên. Cho

đến những năm gần đây, tỷ lệ hộ phi nông nghiệp trong nông thôn cả nước chiếm khoảng 20%, cao nhất miền Đông Nam Bè (40%) và Đồng bằng sông Cửu Long (27,9%). Nếu giả định đến năm 2005 tỷ lệ hộ ngành nghề phi nông nghiệp cả nước nâng lên 30-35% thì có thể giải quyết việc làm cho nhiều triệu lao động. Hơn nữa, hiệu ứng việc làm do phát triển các lĩnh vực phi nông nghiệp tạo ra cũng rất lớn do rút bớt được lao động ra khỏi nông nghiệp sẽ làm tăng khối lượng công việc cho số người còn lại; Mặt khác do các ngành phi nông nghiệp có khả năng làm tăng nhanh thu nhập của một bộ phận dân cư, tạo ra tích lũy để tái đầu tư mở rộng việc làm. Đây là mục tiêu và nhiệm vụ hết sức quan trọng đang đặt ra cho cả nước, đặc biệt là đối với các tỉnh phía Bắc - nơi đất chật người đông, ngành nghề chậm phát triển.

Ba là tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, đa dạng hoá các hình thức tổ chức kinh doanh trong nông nghiệp và nông thôn, quá trình này tạo cơ sở cho việc mở rộng cơ hội việc làm, xã hội hoá giải quyết việc làm dựa trên các quan hệ kinh tế thị trường. Hiện nay trong nông thôn đã cơ bản hình thành các loại hình kinh tế là:

- + Kinh tế Nhà nước (bao gồm chủ yếu là các doanh nghiệp quốc doanh nông, lâm, ngư nghiệp, các trạm trại kỹ thuật, cơ sở chế biến, thương mại, dịch vụ...)
- + Kinh tế tập thể và các loại hình kinh tế hợp tác kiểu mới.
- + Kinh tế hộ gia đình.
- + Kinh tế tư nhân, cá thể và các loại hình kinh tế khác.

Trên thực tế khu vực kinh tế Nhà nước trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp vắng hàng ngàn đơn vị, doanh nghiệp của cả Trung ương và địa phương nhưng chỉ mới thu hút, tuyển dụng trên 300 ngàn lao động (1994), chưa đầy 1,3% so với tổng số lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp nói chung. Khả năng sử dụng lao động nông thôn của các doanh nghiệp Nhà nước về công nghiệp, chế biến, thương mại, dịch vụ... trên địa bàn cũng không nhiều. Song ý nghĩa tạo việc làm của khu vực kinh tế này chính là ở chỗ tạo ra môi trường và điều kiện chung, thuận lợi cho sự phát triển của các khu vực kinh tế khác, mà qua đó có thể tạo ra cơ hội việc làm lớn hơn. Việc mở rộng liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp Nhà nước với kinh tế hợp tác, kinh tế hộ gia đình và tư nhân đang là một xu hướng tích cực trực tiếp hoặc gián tiếp thúc đẩy mở rộng việc làm. Đặc biệt trong việc liên kết tạo vùng nguyên liệu, thu mua chế biến, cung cấp giống, vốn đầu tư, tổ chức mạng lưới phân phối vật tư, phân bón, dịch vụ điện, thuỷ lợi,... Sự chuyển đổi và phát triển các doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn nông thôn theo hướng nói trên cần phải tiếp tục khuyến khích, đẩy mạnh hơn nữa trong những năm tới.

Kinh tế tập thể và các hình thức hợp tác kiểu mới ở nông thôn cũng là một hướng giải quyết việc làm trên phương diện cộng đồng. Khả năng tạo việc làm ở đây tuy còn nhiều mặt hạn chế do bản thân các loại hình kinh tế còn chưa được định hình, song triển vọng và xu thế phát triển kinh tế hợp tác là tất yếu, kể cả trong sản xuất lẫn liên doanh phân phối và hoạt động dịch vụ. Kinh tế hợp tác bổ sung những thiếu hụt về yếu tố và điều kiện sản xuất kinh doanh cho hộ gia đình làm tăng năng lực nội tại của hộ gia đình và cộng đồng trong sự phát triển sản xuất và giải quyết việc làm.

Hiện tại cũng như trong tương lai, khu vực kinh tế hộ gia đình và kinh tế tư nhân, cá thể vẫn là hững khu vực đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc tạo lập và giải quyết việc làm tại chỗ trong nông nghiệp, nông thôn. Đặc biệt là thông qua phát triển kinh tế VAC, kinh tế trang trại, đồi rừng, phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, các tổ hợp và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ như đã nói ở trên.

Tuy nhiên sự phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể và kinh tế hộ gia đình ở nông thôn cũng như khả năng mở rộng việc làm ở đây gặp không ít trở lực khó khăn đó là:

+ Thiếu vốn đầu tư.

+ Thiếu hiểu biết kỹ thuật, nghề nghiệp và kinh nghiệm sản xuất kinh doanh; thiếu thông tin định hướng thị trường và bản lĩnh kinh nghiệm của người sản xuất kinh doanh hàng hoá.

+ Thiếu điều kiện tiếp cận các nguồn lực và dịch vụ công cộng.

+ Rủi ro do thiên tai và biến động thị trường...

Điều đó đòi hỏi phải có sự tác động, hỗ trợ lớn từ phía nhà nước công nh- của các thành phần và khu vực kinh tế khác.

Bốn là về khả năng và xu hướng chuyển lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp tập trung, chuyển dịch từ nông thôn ra thành thị và hợp tác xuất khẩu lao động:

Đây là xu hướng chuyển dịch tất yếu diễn ra ở mọi quốc gia trong quá trình Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá, nhất là ở các nước đang phát triển. ở nước ta như đã nói ở trên khả năng thu hút lao động nông thôn của công nghiệp, thương mại và dịch vụ đô thị chưa mạnh như ở nhiều nước Công nghiệp hoá khác, song xu hướng chuyển dịch tự phát của lao động nông thôn vào tìm kiếm việc làm ở các thành phố, thị xã cũng đang diễn ra khá sôi động. Mặc dù vậy, so với tổng số lao động dư thừa, thiếu việc làm ở nông thôn thì ý nghĩa giải quyết việc làm ở đây thực sự chưa nhiều nếu như không muốn nói là qua ít

Để làm tăng tác động của Công nghiệp hoá và đô thị hoá đối với phát triển kinh tế xã hội nông thôn nói chung, góp phần giải quyết việc làm cho lao động ở khu vực này nói riêng, đồng thời làm giảm xu hướng bùng nổ dân số ở các đô thị lớn và những tiêu cực của nó tạo ra. Do đó, cần lưu ý đến sự phát triển của công nghiệp và quá trình đô thị hoá trên các hướng sau:

+ Phát triển các cơ sở công nghiệp trên địa bàn nông thôn. Hình thành các trung tâm công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ theo hướng đô thị hoá gắn với phát triển mạng lưới giao thông, điện và các cơ cấu hạ tầng. Gắn phát triển công nghiệp với thúc đẩy sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, hình thành các vùng nguyên liệu, vùng nông nghiệp hàng hoá tập trung và mở rộng thị trường nông thôn.

+ Theo đó cần phát triển mạnh ở nông thôn các ngành công nghiệp chế biến lấy nguyên liệu từ sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp và tài nguyên sẵn có trên địa bàn. Đồng thời phát triển các cơ sở công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp và phát triển sản xuất kinh doanh ở

nông thôn như phân bón, vật liệu xây dựng, cơ khí, sửa chữa... Trong đó, lưu ý đến các ngành công nghiệp có khả năng thu hút sử dụng nhiều lao động tại chỗ.

+ Kết hợp giữa phát triển các cơ sở công nghiệp, thương mại và dịch vụ tập trung với phát triển tổ hợp doanh nghiệp vừa và nhỏ trong mỗi làng, xã và ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trong các hộ gia đình; tạo thành mạng lưới rộng khắp trên các vùng nông thôn.

Mặc dù còn nhiều ý kiến khác nhau về hướng phát triển công nghiệp và đô thị hoá trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hoá đất nước, song nếu nhìn từ góc độ Công nghiệp hoá và giải quyết việc làm, lao động ở khu vực nông nghiệp, nông thôn thì các hướng đi trên đây là hết sức quan trọng và cần thiết.

#### **IV/ MỘT SỐ QUAN ĐIỂM GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM, LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN**

##### **1. Xu hướng tạo việc làm cho lao động nông thôn**

Để khắc phục tình trạng thiếu việc làm và dư thừa lao động nông thôn có hai hướng đi:

Thứ nhất: “di chuyển lao động ra bên ngoài”. Đó là quá trình đưa lao động dư thừa ở nông thôn đặc biệt là lao động trẻ, sang các ngành công nghiệp, khai thác, chế biến, dịch vụ, xuất khẩu lao động hoặc các hoạt động khác ở các trung tâm công nghiệp, thành phố lớn.

Thứ hai: “di chuyển lao động tại chỗ”. Là quá trình bố trí sắp xếp lại lao động và việc làm ngay trên địa bàn nông thôn dựa trên cơ sở đa dạng hoá ngành nghề trong nông nghiệp nông thôn.

Phương hướng di chuyển lao động tại chỗ, nó gắn liền với yêu cầu phát triển nông thôn toàn diện, khắc phục tính thần nông, hướng tới xây dựng nông thôn phi nông nghiệp. Đối với Việt Nam hiện nay thì việc chọn hướng giải quyết việc làm tại chỗ là điều tốt nhất, vì tính phù hợp của phương hướng này thể hiện ở chỗ:

Trước hết theo các mô hình giải quyết công ăn, việc làm thì khi di chuyển lao động nông thôn ra thành thị tạo việc làm ở thành thị sẽ dẫn đến:

- + Mất cân đối các cơ hội về kinh tế công nh- việc làm giữa nông thôn và thành thị.
- + Thất nghiệp ở thành thị lại trở nên nhiều hơn do một công việc tạo ra ở đây lại có thể thu hút 3 đến 4 lao động ở nông thôn di chuyển ra.
- + Sản lượng ở nông thôn cũng như nền kinh tế giảm do hầu hết những người lao động giỏi đã di cư ra thành thị mang theo cả vốn và do mức thất nghiệp lên cao.
- + Tệ nạn xã hội gia tăng do không đủ việc làm.

Đối với điều kiện ở Việt Nam:

Một là dân số và lao động nông thôn nước ta quá lớn khiến cho thành thị không thể thu nhận kịp thời số người ra từ nông thôn. Với một nền kinh tế có tới 75% tổng số lao động việc làm trong khu vực nông nghiệp và 80% dân cư sống ở nông thôn thì dù công nghiệp dịch vụ



ở thành thị có phát triển đến đâu thì cũng không thể thu nạp hết số ldd dư thừa quá lớn như hiện nay.

Hai là trình độ lao động trong khu vực nông thôn còn rất thấp, phần đông chưa được qua hình thức đào tạo nào. Với trình độ và khả năng như vậy thì dù các ngành công nghiệp, dịch vụ có phát triển và mở ra khả năng thu hút lao động vào cũng chưa thể sử dụng được ngay sẽ lao động dôi ra từ nông thôn.

Ba là quá trình tự do di chuyển lao động nông thôn ra thành thị gây sức ép lớn cho các khu vực thành thị, đó là sự phức tạp về an ninh xã hội của tình trạng di dân ồ ạt ra đô thị, sự quá tải về dân số kéo theo sự quá tải về các vấn đề liên quan đến đời sống con người: môi trường, cơ sở hạ tầng, y tế, trường học, và các vấn đề đặt ra là các tệ nạn xã hội ngày càng phát triển...

Còn nhiều lý do khác cho thấy sự cần thiết phải chuyển dịch cơ cấu lao động tại chỗ như: vốn đầu tư tạo thêm chỗ làm việc mới trong nông thôn thường thấp hơn so với thành thị, trong nông nghiệp thấp hơn so với công nghiệp và dịch vụ, vốn đầu tư và cơ sở hạ tầng còn thấp...

## ***2. Quan điểm khai thác tiềm năng lao động, kinh tế nông thôn tạo việc làm cho nông dân nhằm sử dụng có hiệu quả quỹ thời gian***

Để giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn phải dựa trên cơ sở phát triển mạnh mẽ nền sản xuất hàng hoá nhiều thành phần, với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen vào nhau làm cho thị trường lao động trở nên sôi động và linh hoạt hơn.

Đối với nước ta hiện nay, khả năng thu hút lao động vào các ngành nông, lâm, ngư nghiệp vẫn còn khá lớn. Hiện nay nông nghiệp nước ta vẫn mang nặng tính thuần nông, hầu hết các vùng nông thôn dân số đều đông, nếu chúng ta tích cực chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, mở rộng sản xuất rau quả và chăn nuôi thì vẫn có thể nâng cao thu nhập, tạo thêm việc làm ở địa phương.

Bên cạnh đó, tiềm năng về đất trồng, đồi núi trọc, tài nguyên thiên nhiên còn rất lớn đều chưa được sử dụng và phát huy hết khả năng.

Để giải quyết được vấn đề này, điều mấu chốt là nhà nước cần tiếp tục bằng mọi biện pháp tạo điều kiện và môi trường, chuyển nhanh nông thôn sang nền sản xuất đa dạng phù hợp với tiềm lực từng vùng, đặc biệt là chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách vốn và công nghệ, chính sách ruộng đất, trợ giá nông sản, chính sách thị trường...

## ***3. Quan điểm giải quyết việc làm, lao động với yêu cầu chuyển dịch kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá***

Từ nay đến năm 2020 phải tạo bước đi làm thay đổi và chuyển dịch cơ bản cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng giảm hộ thuần nông, giải phóng đất đai, đa dạng hoá ngành nghề, thực hiện người nào giỏi việc gì làm việc đó, trên cơ sở giao đất sử dụng lâu dài cho các hộ gia đình, đồng thời có chính sách tập trung ruộng đất theo luật pháp cho các hộ có khả

năng sản xuất kinh doanh nông nghiệp hàng hoá. Đa dạng hoá việc làm, đa dạng hoá thu nhập phải trở thành phổ biến trong khu vực nông thôn.

Trong điều kiện của Việt Nam nhiều năm tới, kinh tế hộ gia đình vẫn là đơn vị kinh tế cơ bản tổ chức sản xuất kinh doanh và phân công lại lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động ngay trong quy mô hộ gia đình, song phải đặc biệt khuyến khích các hình thức hợp tác tự nguyện ở quy mô trên hộ, nhóm hộ, nhiều hộ liên kết hợp tác làm ăn, đồng thời mở rộng hình thức hợp tác sản xuất kinh doanh theo kiểu nông trại, trang trại là hình thức có hiệu quả và phù hợp với nền kinh tế thị trường. Bên cạnh đó là phát triển mạnh các hoạt động phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn.

#### ***4. Quan điểm giải quyết việc làm với phát triển nguồn nhân lực***

Lao động trong nông thôn ở nước ta thiếu việc làm hầu hết là do không có nghề nghiệp. Vì vậy, chính sách giải quyết việc làm phải được đặt trong mối quan hệ thống nhất từ đào tạo, phổ cập nghề nghiệp để sử dụng hợp lý nguồn lao động. Chỉ có như vậy mới giảm dần sức ép về việc làm, tiến tới có việc làm đầy đủ cho lao động nông thôn.

Tuy nhiên, giải quyết việc làm không có nghĩa là bao cấp về việc làm. Xét về lâu dài chỉ khi nào người lao động có kiến thức, có nghề nghiệp và biết sử dụng nghề của mình trong cơ chế thị trường thì hoạt động của họ mới đảm bảo tồn tại lâu dài. Do đó sự kết hợp thống nhất từ trang bị kiến thức phổ cập nghề nghiệp, hướng dẫn và tạo điều kiện để người lao động có thể chủ động sử dụng nghề nghiệp trong cơ chế thị trường là tư tưởng cần phải được quán triệt trong chính sách giải quyết việc làm.

### **V/ MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM Ở NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HOÁ - HIỆN ĐẠI HOÁ.**

#### ***1. Giải pháp nhằm tạo cơ sở và môi trường cần thiết cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, tạo việc làm cho lao động nông thôn.***

Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động cũng như phát triển kinh tế đòi hỏi ngày càng tăng về vốn đầu tư. Nhà nước cần tạo điều kiện hỗ trợ về vốn để sản xuất kinh doanh trên cơ sở thực hiện chính sách tín dụng lãi suất nâng đỡ cho vay đến cá nhân, hộ gia đình, chủ doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế có khả năng tự tạo việc làm hoặc tạo việc làm mới thu hút thêm lao động. Đó là chính sách cơ bản nhất để chuyển đổi cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Thực trạng cho thấy hầu hết vốn đầu tư vào phát triển nông thôn là từ ngân sách nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài. Nguồn vốn này chưa cho phép tăng nhịp độ phát triển, vì vậy mỗi vùng cần chủ động có các biện pháp huy động tạo thêm nguồn vốn để phát triển sản xuất, tạo việc làm, coi trọng nguồn vốn thu hút trong dân và nguồn vốn nước ngoài thông qua liên doanh, liên kết và thân nhân Việt Nam ở nước ngoài gửi về.

Đối với một số địa phương có thuận lợi về giao thông, có lợi thế về truyền thống nghề nghiệp, nhà nước tạo điều kiện hỗ trợ về vốn cho người sản xuất ở đây, liên doanh liên kết

với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước dưới các hình thức: gia công sản phẩm, sản xuất sản phẩm khối lượng nhỏ đòi hỏi yêu cầu kỹ, mỹ thuật cao, gia công một số chi tiết sản phẩm.

Tạo ra mô hình sản xuất mới phù hợp với tiềm năng tự nhiên của từng vùng, tạo ra cơ cấu sản xuất mới làm thay đổi cơ cấu lao động thông qua các hình thức:

- Hỗ trợ tích cực việc làm chuyên dịch sản xuất nông nghiệp độc canh sang sản xuất hàng hoá bằng biện pháp cho phép nông dân chuyển diện tích trồng lúa sang làm vườn hay trồng cây nông sản hỗn hợp, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu nếu vùng đó có điều kiện về tự nhiên, về thị trường (đầu ra của sản xuất).

- Phát triển và đa dạng hóa dịch vụ nông thôn dưới nhiều hình thức và quy mô khác nhau phù hợp với yêu cầu sản xuất và đời sống trong khu vực ở mỗi giai đoạn phát triển. Những năm tới, yêu cầu cấp bách đối với các hoạt động dịch vụ ở nông thôn là phải đảm nhiệm vai trò cung ứng các yếu tố của sản xuất và gắn sản xuất với thị trường.

Quan tâm đến những dịch vụ kết cấu hạ tầng như thủy lợi, giao thông vận tải, thông tin liên lạc nhằm vừa tạo ra năng lực sản xuất mới, vừa tăng nhanh khả năng tiếp thị. Các loại dịch vụ quan trọng như dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật và công nghệ, từ giống, phân bón, thuốc trừ sâu đến công nghệ bảo quản sau thu hoạch, hệ thống kho tàng, bốc xếp chuyên chở, bao bì...

Các dịch vụ tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ tài chính, pháp lý hướng nghiệp, đào tạo dạy nghề cũng ngày càng cần thiết với nông dân và sẽ thu hút ngày càng nhiều lực lượng lao động có tri thức trong nông thôn.

Tóm lại, việc giải phóng mạnh mẽ các yếu tố sản xuất, tạo điều kiện mở rộng sản xuất, tăng thu nhập dân cư, tăng sức mua của nông dân, mở rộng thị trường trong nước. Với số hộ và nhân khẩu ở nông thôn lớn như vậy, nếu tăng sức mua, tổ chức mạng lưới dịch vụ, chắc chắn đây sẽ là thị trường lớn của ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Hoàn thiện chính sách đất đai theo hướng khuyến khích nông dân đầu tư khai phá và sử dụng có hiệu quả ruộng đất, tạo việc làm có giá trị kinh tế cao trên một đơn vị diện tích đất canh tác. Cụ thể cần có chính sách từng bước thực hiện quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế nông lâm, ngư nghiệp, tích tụ ruộng đất thông qua chuyển nhượng đúng pháp luật nhằm tập trung ruộng đất có điều kiện cho các hộ gia đình có khả năng phát triển ngành nghề phi nông nghiệp theo hướng người nào giỏi nghề gì làm việc đó.

Thực hiện chính sách miễn giảm thuế đối với các doanh nghiệp, các hộ gia đình sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn (lành nghề) mới ra đăng ký một số năm đầu thu hút thêm được lao động. Ngoài ra cần có chính sách khôi phục và phát triển nghề cổ truyền để khuyến khích mở mang ngành nghề và giải quyết việc làm.

Đơn giản hoá việc cấp thủ tục giấy phép kinh doanh, thủ tục thành lập doanh nghiệp nhỏ dưới 10 lao động. Hình thành mạng lưới khuyến khích phát triển kinh tế: tư vấn về thị trường - giá cả - lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, thủ tục thành lập doanh nghiệp, phổ biến

kiến thức quản lý, chuyển giao công nghệ, thủ tục vay vốn... khuyến khích hành nghề và thuê mướn nhiều lao động. Có chính sách miễn giảm thuế cho các chủ doanh nghiệp ở nông thôn trực tiếp tham gia đào tạo nghề thu hút lao động nông thôn vào làm việc tại các doanh nghiệp.

Có chính sách người giàu có ở thành thị về nông thôn thành lập doanh nghiệp nhằm khai thác các tiềm năng hiện có, nhất là khai thác các nguồn lao động dồi dào tại chỗ. Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài liên doanh liên kết vào các tiểu vùng để trồng cây công nghiệp, lâm nghiệp, nuôi tôm cua... Hướng ưu tiên này là giảm thuế và giảm giá cho thuê đất đai so với đầu tư và các lĩnh vực khác để thu hút các nguồn vốn có thể cũng như các công nghệ tiên tiến.

Trong đầu tư phát triển, phải tuân thủ các nguyên tắc đầu tư có trọng điểm, tập trung cho từng vùng, từng tỉnh, từng ngành, những hạng mục cơ bản, thiết yếu tạo nên sức bật cho sự phát triển của khu vực nông thôn. Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng ở nông thôn trước hết là giao thông, điện, thủy lợi.

Chú trọng trang bị lại thiết bị, máy móc hiện đại cho xí nghiệp công nghiệp thuộc lĩnh vực điện tử, cơ khí, chất xám, hàng tiêu dùng cao cấp ở nông thôn... Đầu tư nhanh phát triển giao thông đường thủy (sông, biển) lợi dụng các lợi thế có sẵn của vùng, cân đối với vận tải đường bộ theo hình thức quốc doanh, tập thể, cá thể với những loại tàu, thuyền vừa và nhỏ, tiến tới tổ chức các đội tàu biển đi dài ngày.

Thiết lập hệ thống chuyển giao công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào các hộ gia đình để sản xuất các hàng nông sản gắn với xuất khẩu có giá trị kinh tế cao, tạo điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, chuyển dịch cơ cấu lao động nội bộ ngành nông nghiệp trên cơ sở tăng năng suất lao động và tạo nhiều việc làm mới có thu nhập cao. Sự phát triển chuyển giao công nghệ này tạo điều kiện cho các hộ trung bình trở thành hộ giàu, hộ giàu trở thành hộ giàu hơn và chính các hộ giàu là nhân tố tích cực tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn và thành thị. Trung bình mỗi hộ giàu mỗi năm tạo thêm hai chỗ làm việc cho lao động làm thuê và do đó số hộ giàu càng nhiều thì số lượng làm việc càng tăng thêm. Vì vậy, khuyến khích làm giàu chính đáng cũng là giải pháp lâu dài để chuyển đổi cơ cấu và tạo việc làm, chống thất nghiệp, thiếu việc làm ở nông thôn.

Như vậy, để đạt được mục tiêu đặt ra trước hết chúng ta phải làm tốt giải pháp tạo cơ sở và môi trường cần thiết cho quá trình chuyển dịch kinh tế, cơ cấu lao động, tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn. Hay nói cách khác, đây là giải pháp vĩ mô mà nhà nước cần có chính sách giải quyết một cách kịp thời để tạo công ăn việc làm cho lao động nông thôn.

## ***2. Giải pháp nâng cao chất lượng lao động nông thôn.***

Con người có ý nghĩa quyết định trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói riêng. Muốn phát huy nhân tố con người ở nông thôn phải chú trọng nâng cao chất lượng, lực lượng lao động về các mặt: thể lực, trí lực, truyền thông văn hoá... Thông qua mạng lưới giáo dục và đào tạo phổ thông song hành cùng giáo dục và đào tạo chuyên nghiệp. Mặt khác, quá trình Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá nông nghiệp nông

thôn sẽ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng giảm lao động nông nghiệp và tăng lao động ngoài nông nghiệp. Do đó, phải nâng cao chất lượng lao động nông thôn để đáp ứng các yêu cầu đó.

Để nâng cao chất lượng lao động trước hết phải giảm tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số. Muốn vậy, phải nâng cao trình độ học vấn cho lao động nông thôn, phải đẩy mạnh làm tốt hơn, sâu rộng hơn các hoạt động để nâng cao nhận thức và ý thức của người dân đối với công tác kế hoạch hoá gia đình. Rõ ràng chính sách về dân số phải đồng bộ, phù hợp với từng địa phương để khuyến khích người nông dân thực hiện tốt công tác này, đồng thời hạn chế và đi đến ngăn chặn trường hợp vi phạm. Thúc đẩy hoạt động nâng cao trình độ dân trí, trình độ văn hoá và nghiệp vụ cho người lao động, đặc biệt là lao động trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Giải pháp này thể hiện ở các việc sau:

- Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác tuyên truyền và phổ biến kiến thức cho người lao động tại địa phương. Nhà nước cần dựa vào đặc điểm của từng Tỉnh và kế hoạch phát triển của từng địa phương để mở dạy nghề, truyền nghề, đáp ứng nhu cầu học nghề của lao động nông thôn tại địa phương.

- Cần xây dựng chính sách trong việc tuyên truyền và phổ biến cho người dân và những học sinh là con em các hộ nông dân nghèo, con các đối tượng chính sách xã hội, nhà nước cần có sự hỗ trợ về tài chính như miễn học phí trong thời gian học PTCS, vận động sự giúp đỡ của cộng đồng, các tổ chức kinh tế trong vùng, trong nước và ngoài nước để tạo điều kiện về kinh phí học tập cho những học sinh này.

Nước ta đang trong giai đoạn đầu của thời kỳ Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước cũng như Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn cho nên đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm nâng cao chất lượng người lao động làm mục tiêu, nhiệm vụ rất quan trọng của việc chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn. Để làm tốt công tác dạy nghề nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động cần thực hiện các giải pháp sau:

Cần ưu tiên đẩy mạnh quy mô và tốc độ dạy nghề cho lao động nông thôn, chú trọng vào lực lượng lao động trẻ, để thúc đẩy nhanh hơn nữa quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Mặt khác, để nâng cao hiệu quả dạy nghề, kế hoạch đào tạo nghề cần xuất phát từ chiến lược dạy nghề của địa phương, nhằm phát huy truyền thống và thế mạnh của từng vùng.

Cần ưu tiên dành tỷ lệ thích đáng về ngân sách để chi cho dạy nghề ở nông thôn. Đây là một yêu cầu cấp bách do từ nhiều năm nay, chúng ta chưa có chính sách đào tạo nghề tương xứng với tiềm năng lao động to lớn của khu vực này. Chính vì vậy, cơ sở vật chất giành cho dạy nghề như: hệ thống trường lớp, đội ngũ giáo viên, tài liệu học tập ở đây chưa được quan tâm thoả đáng. Việc dạy nghề và học nghề chủ yếu theo phương pháp truyền nghề, dạy nghề tại hộ gia đình hoặc trong các cơ sở sản xuất, nên chất lượng đào tạo chưa cao và chưa gắn việc đào tạo với định hướng chiến lược ngành nghề của địa phương.

Đa dạng hoá các hình thức dạy nghề với từng loại hình sản xuất thích hợp. Khuyến khích các loại hình mở rộng, đào tạo nghề tới các địa phương có nhu cầu đào tạo nghề. Kết

hợp các hình thức và phương thức đào tạo theo các lớp tại các trung tâm, tại trường... Khuyến khích hình thức đào tạo nghề từ xa. Nhà nước cần đầu tư hỗ trợ xây dựng mới hay nâng cấp một số trung tâm dạy nghề ở các tỉnh, thành phố, thị xã để các trung tâm này có thể đảm nhận các chức năng dạy nghề cho lao động của các quận huyện trong vùng.

Cần xây dựng cơ chế và chính sách thoả đáng với các giáo viên, lao động có tay nghề và tận tâm với việc truyền nghề. Hiện nay, ngoài các danh hiệu nghề nghiệp như: nghề nhân, lao động giỏi... Nhà nước cần có chính sách khuyến khích giáo viên, lao động giỏi về nông thôn dạy nghề.

Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ về: vốn, kỹ thuật, nhất là trong việc tiêu thụ sản phẩm để các cơ sở sản xuất không chỉ có chỗ đứng trong cơ chế thị trường, mà còn có thể vươn lên phát triển được quy mô sản xuất, thu hút thêm được lao động nhằm thúc đẩy nhanh hơn nữa quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá trong nông nghiệp nông thôn.

Nhà nước cũng cần tăng cường công tác quản lý của mình nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho người lao động nông thôn, nhằm hỗ trợ và mở rộng hệ thống đào tạo nghề nghiệp tới các cụm dân cư, các địa phương có tiềm năng phát triển nhanh và từng bước đưa việc dạy nghề ở khu vực này vào nề nếp. Khuyến khích các trường, các cơ quan khoa học, trung tâm và cơ sở dạy nghề của Nhà nước biên soạn giáo trình dạy nghề đáp ứng nhu cầu phát triển dạy nghề ở nông thôn đặc biệt là các nghề truyền thống, các nghề mới do áp dụng tiên tiến, các nội dung quản trị kinh doanh, nhằm thông nhất những nội dung cơ bản đối với giáo trình dạy nghề, nâng cao chất lượng trang thiết bị phục vụ cho dạy và truyền nghề, nhằm định hướng việc thu kinh phí học nghề của người lao động nhằm đảm bảo lợi ích của cả người dạy nghề và người học nghề.

Để nâng cao chất lượng lao động ở nông thôn về sức khoẻ, thể lực, Nhà nước cần có biện pháp nhằm nâng cao thu nhập, mức sống của cư dân nông thôn qua các chương trình, dự án và chính sách xoá đói giảm nghèo: hỗ trợ vốn cho người nghèo, đào tạo nghề cho người nghèo, hỗ trợ ruộng đất cho người nghèo đồng thời có chế độ ưu đãi về thuế và các khoản đóng góp....

Để đảm bảo sự nghiệp Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn không thể lơ là việc tăng cường không ngừng chất lượng lao động trong nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn. Trong quá trình khôi phục các ngành nghề truyền thống và mở rộng các ngành nghề hiện đại cần liên tục đào tạo tay nghề cho lực lượng lao động, tăng nhanh lực lượng lao động tay nghề giỏi, có trình độ nắm bắt công nghệ tiên tiến. Sự phát triển chất lượng của nguồn lao động trong ngành này quyết định quá trình chuyển sang Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá nông thôn nhanh hay chậm. Vì thế, nguồn lao động trong ngành này cần có sự hỗ trợ thường xuyên cả về tinh thần lẫn vật chất để liên tục được đào tạo và đào tạo lại các cơ sở sản xuất, xây dựng dù tư doanh hay quốc doanh cần bố trí cho họ thời gian thích đáng để rèn luyện vươn lên có tay nghề cao hơn. Với mong muốn là cơ cấu lao động nông thôn trong tương lai sẽ có tỷ lệ cao giữa các nhóm ngành ngày càng hợp lý hơn vì số lao

động cần phải đào tạo riêng tay nghề tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp ở nông thôn sẽ phải tăng dần hàng năm.

### ***3. Giải pháp về tài chính để giải quyết việc làm cho lao động nông thôn***

Nhà nước cần tăng cường nguồn vốn cho vay thông qua hệ thống tín dụng ngân hàng với lãi suất và thời hạn phù hợp với thực tế, tăng mức cho vay trung hạn và giảm bớt các thủ tục phiền hà. Khuyến khích các hộ và người lao động vay vốn để mở nghề mới, phát triển kinh tế VAC, kinh tế trang trại và hình thành các tổ hợp doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mặt khác, trên cơ sở các chương trình quốc gia về hỗ trợ việc làm, xoá đói giảm nghèo, phòng chống thiên tai và các tệ nạn xã hội... để phối hợp hình thành và từng bước mở rộng hệ thống quỹ an ninh xã hội, hoạt động theo cơ chế và hệ thống tổ chức dân sự mang tính xã hội, cộng đồng. Phương thức hoạt động chủ yếu của hệ thống quỹ này là huy động các nguồn tài chính tự nguyện trong dân cư và các tổ chức kinh tế - xã hội để trợ giúp, tài trợ trực tiếp, cho vay không lấy lãi hoặc lãi suất thấp đối với người lao động và các nhóm xã hội thực sự khó khăn trong việc tiếp cận, tạo lập và tìm kiếm việc làm, thu nhập.

Nhà nước cần hoàn thiện thủ tục, cơ chế cho vay vốn cũng như các đối tượng và thời hạn cho vay theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh một cách hợp lý. Tránh tình trạng sử dụng vốn không đúng mục đích, cho vay không đúng đối tượng dẫn đến thất thoát vốn hoặc vốn vay không hiệu quả.

### ***4. Giải pháp phát triển các ngành nghề ngoài nông nghiệp ở nông thôn nhằm tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn***

Việc phát triển các ngành nghề ngoài nông nghiệp không những tạo thêm việc làm mới cho lao động nông thôn mà còn góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động ở nông thôn nói riêng và cơ cấu kinh tế, lao động cả nước nói chung. Qua đó sẽ tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, đồng thời giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp ở nông thôn đáp ứng yêu cầu của thời kỳ Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn cũng như Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước.

Để với phát triển làng nghề truyền thống, cần thực hiện các giải pháp cơ bản sau:

Chu động xây dựng mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả ở các làng nghề: mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh phổ biến hiện nay ở các làng nghề là hộ gia đình. Sau một số năm hoạt động trong cơ chế thị trường, một số hộ gia đình giỏi đã vươn lên, mở rộng sản xuất, thuê mướn thêm nhân công, vay vốn ngân hàng, thành lập công ty TNHH. Nhà nước nên giúp đỡ, hỗ trợ tiếp tục phát triển và từ hoạt động của họ rút kinh nghiệm để nhân rộng thêm.

Tăng cường vai trò tổ chức quản lý của Nhà nước để thúc đẩy sự phát triển của làng nghề truyền thống: Nhà nước cần có một tổ chức vừa làm nhiệm vụ nghiên cứu, đào tạo, cung cấp thông tin vừa làm tham mưu các chính sách cho Nhà nước. Nhà nước cần có một loạt các chính sách giúp đỡ các làng nghề như: chính sách về vốn; chính sách giúp đỡ về nguyên liệu; chính sách về khoa học và công nghệ; chính sách thuế; chính sách huy động đóng góp để xây dựng cơ sở hạ tầng tại chỗ và xử lý ô nhiễm môi trường; chính sách xuất

khẩu hàng hoá đặc chủng; chính sách bảo hiểm, chính sách đối với các nghệ nhân; chính sách thuê mướn lao động... Nhà nước thông qua chính quyền và các đoàn thể địa phương có những biện pháp thúc đẩy, giúp đỡ hoạt động của làng nghề, quy hoạch địa bàn; giải quyết cân đối vấn đề kinh tế và xã hội nảy sinh do hoạt động ngành nghề tạo ra.

Tìm kiếm và thúc đẩy mở rộng thị trường tiêu thụ hàng thủ công truyền thống.

Tóm lại, bước vào thời kì mới, phát triển nông thôn lại đặt ra yêu cầu mới, trên tầm vĩ mô cần có chủ trương tổng kết xây dựng một hệ thống chính sách phù hợp nhằm phát triển mạnh các hoạt động xây dựng, công nghiệp, ngành nghề thủ công, dịch vụ gồm: cụ thể hoá luật đất đai năm 1993 nhằm mở đường rút bớt lao động ra khỏi hoạt động nông nghiệp như chuyển quyền sử dụng đất, chuyển đất cho phát triển công nghiệp và dịch vụ. Chính sách về hộ khẩu, về vốn, về thuế và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và chính sách về thị trường. Làm được như vậy sẽ góp phần tạo ra động lực thúc đẩy nông thôn phát triển. Một khi các ngành nghề ngoài nông nghiệp phát triển sẽ xuất hiện nhiều tụ điểm kinh tế, hình thành thị trường lao động tạo ra ưu thế sản xuất hàng hoá quy mô lớn. Đến lúc đó kinh tế nông thôn sẽ liên kết với các thị trấn, thị xã, thành phố, hình thành cụm công nghiệp với quy mô lớn. Vậy công nghiệp, dịch vụ nông thôn mới có điều kiện đưa công nghệ mới phục vụ quá trình đa dạng hoá sản xuất ở nông thôn, thực hiện Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá nông thôn.

### ***5. Giải pháp khai thác tiềm năng thế mạnh của vùng nhằm giải quyết việc làm cho lao động nông thôn***

Khai thác các thế mạnh và tiềm năng của đất nước, đem lại lợi ích kinh tế nhanh như: khai thác và chế biến dầu khí, khai thác mỏ, khai thác và chế biến hải sản, nông sản. Các hình thức khai thác này thông qua liên doanh với các công ty của các nước công nghiệp phát triển.

Khai thác triệt để nguồn lao động dồi dào nhờ mở rộng cơ chế kinh tế và phát triển các dự án đầu tư thông qua mô hình tăng cường hoạt động của các trung tâm xúc tiến việc làm, các trung tâm hướng nghiệp. Nhờ đó tăng cường khả năng chuyển đổi cơ cấu lao động, cơ cấu sản xuất nông nghiệp của khu vực nông thôn.

Để khai thác được tiềm năng thế mạnh của vùng nhằm tạo công ăn việc làm cho lao động nông thôn, trước hết chúng ta phải đẩy nhanh quá trình đô thị hoá nông thôn và phát triển các trung tâm công nghiệp, chế xuất và dịch vụ ở nông thôn. Tăng cường các mối liên hệ mật thiết của các trung tâm này với các trung tâm của trung ương, tăng cường liên doanh với nước ngoài. Giải pháp này có tác dụng nhiều mặt đối với quá trình đổi mới cơ cấu lao động nông thôn. Một mặt chuyển họ từ lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp tạo điều kiện và môi trường cho các hoạt động ngành nghề dịch vụ nông thôn phát triển, tạo thị trường mới tiêu thụ nông sản phẩm cho nông nghiệp. Mặt khác các thị trấn, thị xã đóng vai trò là trung tâm kinh tế văn hoá, xã hội của mỗi vùng sau này là động lực thúc đẩy mạnh mẽ thêm quá trình đổi mới cơ cấu lao động nông thôn tạo công ăn việc làm.

Cần ưu tiên cho sự phát triển toàn diện nông - lâm - ngư nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, hướng đầu tư phát triển vào các cây trồng, vật nuôi đem lại giá trị kinh tế cao, có khả năng xuất khẩu nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của vùng, tận dụng đất



trồng đồi trọc, mặt nước, đồi gò để phát triển kinh tế tạo việc làm cho lao động. Có thể thực hiện các giải pháp sau:

- Thực hiện nông lâm kết hợp, chuyển đổi lâm nghiệp quốc doanh sang lâm nghiệp xã hội, bố trí cơ cấu hợp lý, rừng, cây ăn quả, cây công nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Đó là giải pháp hạn chế phá rừng, phát triển kinh tế xã hội miền núi.

- Hình thành các vùng cây công nghiệp tập trung gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến, tín dụng và dịch vụ, hình thành cơ cấu kinh tế mới ở các vùng trung du miền núi, đưa nông nghiệp đi vào sản xuất hàng hoá, hoạt động theo cơ chế thị trường như Hiệp hội mía đường Lam Sơn là một minh chứng.

- Chuyển dịch cơ cấu, chủng loại cây trồng trên đất bãi, đất trũng, úng ngập, trồng lúa chi phí lớn hiệu quả mạng lại thấp sang cơ cấu nông nghiệp mới, cây ăn quả, rau xanh, nuôi trồng thủy sản.

- Cải tạo vườn tạp, ao hoa, chuồng trại, làm vườn thâm canh, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi các loại gia súc, hình thành cơ cấu VAC, hệ sinh thái VAC, hệ cảnh quan nông thôn. Mặc dù, đất vườn ít, nhưng với cơ cấu kinh tế hợp lý sẽ làm cho thu nhập của nông dân cao lên tạo thêm nhiều việc làm.

- Chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cơ cấu giống, tăng vụ, tăng vòng quay của đất nhất là vùng nông nghiệp ven đô, ven các trục giao thông vùng có ruộng đất thấp.

- Chuyển chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản theo kiểu tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ, với nhiều chủng loại phong phú: Nuôi lợn thịt, bò thịt, bò sữa, dê sữa, cá nước ngọt cá nước lợ...

Trên đây là một số giải pháp mang tính khả thi cao đối với điều kiện nông thôn hiện nay. Bên cạnh đó xu thế phát triển hợp tính quy luật tạo thêm nhiều việc làm cho lao động nông thôn, khai thác hiệu quả tiềm năng thế mạnh của từng vùng, sử dụng và khai thác triệt để đất trồng đồi trọc, lợi thế về mặt nước... nhằm phát triển kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá.